



BÁO CÁO THU NHẬP

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 04 năm 2022/ Apr 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF
VCBF Blue Chip Fund (VCB8CF)
Ngày 04 tháng 05 năm 2022
04 May 2022

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Tháng 04 năm 2022 Apr 2022	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 04 năm 2021 Apr 2021	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment Income	01		(23,179,424,994)	2,983,543,913	7,625,160,812	42,913,525,965
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		650,160,000	1,352,303,200	387,150,000	1,814,266,900
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		334,256	1,446,713	894,812	87,070,165
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		334,256	1,446,713	894,812	87,070,165
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract Interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		1,657,260,906	8,539,588,884	5,842,950,716	17,902,602,182
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(25,487,180,156)	(6,909,794,884)	1,394,165,284	23,109,586,718
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		13,769,670	66,207,551	45,956,923	137,697,143
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		13,769,670	66,207,551	45,956,923	137,697,143
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		13,769,670	66,133,751	45,830,623	137,209,044
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	73,800	126,300	488,099
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Tháng 04 năm 2022 Apr 2022	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 04 năm 2021 Apr 2021	Số lũy kế Year-to-date
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		763,341,598	2,961,560,399	627,539,979	2,411,340,075
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		652,908,200	2,535,757,298	499,522,691	1,981,415,595
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		20,906,850	84,837,225	25,695,781	96,715,320
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		18,000,000	72,000,000	18,000,000	72,000,000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		1,100,000	5,060,000	5,720,000	15,730,000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	20.2.3		1,806,850	7,777,225	1,975,781	8,985,320
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		19,800,000	79,200,000	19,800,000	79,200,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		19,800,000	79,200,000	19,800,000	79,200,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	44,000,000	11,000,000	44,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	20.6.1		-	-	-	-
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		16,250,000	48,228,788	28,102,008	38,392,213
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		11,934,246	47,736,986	11,934,246	47,736,986
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		10,742,302	42,600,102	11,685,253	44,679,961
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		10,000,000	40,000,000	10,000,000	40,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses	20.10.02		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	20.10.03		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	20.10.04		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee	20.10.06		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC	20.10.07		410,959	1,643,836	821,918	3,287,678
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		331,343	956,266	863,335	1,392,290
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	20.10.10		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		-	-	-	-

CÔNG TY
 TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐÀ
 NẴNG KHOA
 KẾ TOÁN

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Tháng 04 năm 2022 Apr 2022	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 04 năm 2021 Apr 2021	Số lũy kế Year-to-date
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD	20.10.12		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee	20.10.13		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(23,956,536,262)	(44,224,037)	6,951,663,910	40,364,488,747
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	4,855,745	159,841,955
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	4,855,745	159,841,955
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(23,956,536,262)	(44,224,037)	6,956,519,655	40,524,330,702
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		1,530,643,894	6,865,570,847	5,562,354,371	17,414,743,984
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(25,487,180,156)	(6,909,794,884)	1,394,165,284	23,109,586,718
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(23,956,536,262)	(44,224,037)	6,956,519,655	40,524,330,702

Người lập:

Nguyễn Mai Hoa

Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư

Người duyệt:



Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2022/ As at 30 Apr 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF
Fund name:	VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 04 tháng 05 năm 2022
Reporting Date:	04 May 2022

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2022 As at 30 Apr 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		6,962,340,782	3,760,940,479
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		6,962,340,782	3,760,940,479
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		1,617,975,251	2,389,380,254
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	5,357,900
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		5,344,365,531	1,366,202,325
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		405,870,106,700	425,052,764,950
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		405,870,106,700	425,052,764,950
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		405,870,106,700	425,052,764,950
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2022 As at 30 Apr 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
	Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		536,200,000	487,450,800
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling Investments	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and Interest receivables	133		536,200,000	487,450,800
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	-
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, Interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		536,200,000	487,450,800

08
CỔ
IÊN
ANH
CHỈ
VIE
TÂN

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2022 As at 30 Apr 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		536,200,000	487,450,800
	Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (03) months	136.3		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (03) months	136.4		-	-
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5		-	-
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	137.1		-	-
	Các tài sản khác Other assets	137.2		-	-
	Các khoản khác Others	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		413,368,647,482	429,301,156,229
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1		-	-
	Vay ngắn hạn Short-term loans	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		2,038,042,485	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		53,675,742	172,464,148
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		13,577,395	41,976,683

- 1
 19
 00
 00
 19
 00
 KIẾ

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2022 As at 30 Apr 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		40,098,347	130,487,465
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		9,456,696	20,036,862
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		129,336,986	135,402,740
	Phí giao dịch Transaction fee	316.1		-	-
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	316.1.1		-	-
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	316.1.2		-	-
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		120,336,986	108,402,740
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		9,000,000	27,000,000
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	316.6		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		1,617,975,251	603,505,997
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	317.1		1,617,975,251	603,505,997
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	1,466,002,835
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		722,608,200	735,582,807
	Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		652,908,200	666,102,807

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2022 As at 30 Apr 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2		19,100,000	18,880,000
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		18,000,000	18,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		1,100,000	880,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	319.2.3		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		19,800,000	19,800,000
	Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		19,800,000	19,800,000
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	11,000,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	319.6		-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		1,643,836	1,232,877
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC	320.3		1,643,836	1,232,877
	Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge	320.4		-	-
	Phải trả khác Other payables	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		4,572,739,196	3,134,228,266
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		408,795,908,286	426,166,927,963
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		138,601,095,700	136,477,867,900
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		614,469,235,000	609,447,131,800

PHÂN PHỐI
TƯ
N
K
PH

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2022 As at 30 Apr 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(475,868,139,300)	(472,969,263,900)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		36,163,456,412	31,701,167,627
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		234,031,356,174	257,987,892,436
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		257,987,892,436	245,248,779,362
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		(23,956,536,262)	12,739,113,074
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		29,494.42	31,226.08
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		13,860,109.57	13,647,786.79

Người lập:



Nguyễn Mai Hoa
Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư

Người duyệt:



Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment fund)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2022/ As at 30 Apr 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư/ Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF
VCBF Blue Chip Fund (VCBDCF)
Ngày 04 tháng 05 năm 2022
04 May 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2022 As at 30 Apr 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
I	TÀI SẢN ASSETS				
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		6,962,340,782	3,760,940,479	59.53%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank		6,962,340,782	3,760,940,479	59.53%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription		1,617,975,251	2,389,380,254	307.62%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption			5,357,900	0.00%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation		5,344,365,531	1,366,202,325	48.46%
	Tiền gửi kỳ quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives				
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents				
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments		405,870,106,700	425,052,764,950	133.71%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		405,870,106,700	425,052,764,950	133.71%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares				
	Trái phiếu Bonds				
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit				
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months				
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights				
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts				
	Đầu tư khác Other investments				
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts				
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2022 As at 30 Apr 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	% / cùng kỳ năm trước %/against last year
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables		536,200,000	487,450,800	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables		536,200,000	487,450,800	
	Phải thu trái tức Coupon receivables		-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables		-	-	
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits		-	-	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit		-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts		-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)		-	-	
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		-	-	
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets		-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt		-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets		-	-	
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS		413,368,647,482	429,301,156,229	129.84%
II	NỢ LIABILITIES				
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)		-	-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables		2,038,042,485	-	502.52%
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables		2,534,696,711	3,134,228,266	189.51%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors		1,617,975,251	2,069,508,832	242.51%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment		1,617,975,251	603,505,997	307.82%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf		-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend		-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors		-	1,466,002,835	0.00%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget		9,456,696	20,036,862	76.08%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company		53,675,742	172,464,148	230.78%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors		-	-	

8 -
ÔNG
N D
LÝ QU
ƯNG
ETGOI
KIỂM

11036
NG
TRACH
MỘT
STANDAI
(VII
KIM TỬ

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2022 As at 30 Apr 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives		9,000,000	27,000,000	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable		652,908,200	666,102,807	130.71%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable		19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable		19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee		-	-	-
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable		-	-	-
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable		-	-	-
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee		19,100,000	18,880,000	79.78%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		18,000,000	18,000,000	100.00%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		1,100,000	880,000	18.52%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable		120,336,986	108,402,740	252.08%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable		-	-	-
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable		-	-	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable		11,000,000	11,000,000	100.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating INAV		-	-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising Index service fee payable to HOSE		-	-	-
	Phải trả khác Other payables		1,643,836	1,232,877	50.00%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable		-	-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting		-	-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC		1,643,836	1,232,877	50.00%
	Phải trả khác Other payables		-	-	-
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts		-	-	-
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts		-	-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense		-	-	-
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans		-	-	-
II.4	TỔNG NG TOTAL LIABILITIES		4,572,739,196	3,134,228,266	262.34%

D.N.
Y
NH
ĐẦU
HOÀN
JANK
T.P.

7147
N HÂN
IỂM HỮU
ANH VI
CHARTER
[NAM]
TEM-T.P.

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2022 As at 30 Apr 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	% / cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)		408,795,908,266	426,166,927,963	129.11%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates		13,860,109.57	13,647,786.79	105.71%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate		29,494.42	31,226.08	122.14%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 04 năm 2022/ Apr 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF
Fund name:	VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 04 tháng 05 năm 2022
Reporting Date:	04 May 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 04 năm 2022 Apr 2022	Tháng 03 năm 2022 Mar 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities		650,494,256	209,128,767	1,353,749,913
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend Income, Interest income from bonds		650,160,000	208,558,800	1,352,303,200
	Cổ tức được nhận Dividends income		650,160,000	208,558,800	1,352,303,200
	Trái tức được nhận Interest income from bonds		-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income		334,256	569,967	1,446,713
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits		334,256	569,967	1,446,713
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit		-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts		-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes		-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes		-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes		-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income		-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2022 Apr 2022	Tháng 03 năm 2022 Mar 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
II	Chi phí Expenses		777,111,268	806,913,193	3,027,767,950
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		652,908,200	666,102,807	2,535,757,298
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD		40,706,850	40,685,200	164,037,225
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		18,000,000	18,000,000	72,000,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		1,100,000	880,000	5,060,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		1,806,850	2,005,200	7,777,225
	Chi phí giám sát Supervisory fee		19,800,000	19,800,000	79,200,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers		30,800,000	30,800,000	123,200,000
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee		19,800,000	19,800,000	79,200,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee		11,000,000	11,000,000	44,000,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		11,934,246	12,332,055	47,736,986
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives		10,000,000	10,000,000	40,000,000
	Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives		10,000,000	10,000,000	40,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee		-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses		-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting		16,250,000	31,978,788	48,228,788
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses		16,250,000	31,978,788	48,228,788

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2022 Apr 2022	Tháng 03 năm 2022 Mar 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses		-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses		-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund		-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses		-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions		13,769,670	14,377,890	66,207,551
	Chi phí môi giới Brokerage fee		13,769,670	14,377,890	66,133,751
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee		-	-	73,800
	Chi phí khác Other Expenses		-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses		742,302	636,453	2,600,102
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses		-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees		-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC		410,959	424,658	1,643,836
	Phí ngân hàng Bank charges		331,343	211,795	956,266
	Chi phí lãi vay Borrowing expense		-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses		-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors		-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)		(126,617,012)	(597,784,426)	(1,674,018,037)
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities		(23,829,919,250)	13,336,897,500	1,629,794,000
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer		1,657,260,906	-	8,539,588,884
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price		(25,487,180,156)	13,336,897,500	(6,909,794,884)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to Investment activities during the period (= III + IV)		(23,956,536,262)	12,739,113,074	(44,224,037)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period		426,166,927,963	407,772,271,983	392,647,506,759

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2022 Apr 2022	Tháng 03 năm 2022 Mar 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period		(17,371,019,677)	18,394,655,980	16,148,401,527
	Trong đó: Of which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period		(23,956,536,262)	12,739,113,074	(44,224,037)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period		6,585,516,585	5,655,542,906	16,192,625,564
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period		15,584,358,658	12,601,926,395	43,947,727,934
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period		(8,998,842,073)	(6,946,383,489)	(27,755,102,370)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period		408,795,908,286	426,166,927,963	408,795,908,286
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)				
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)		0.00%	0.00%	0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2022/ As at 30 Apr 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF

VCBF Blue Chip Fund (VCBFCF)

Ngày 04 tháng 05 năm 2022

04 May 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES					
1	ACB		403,591	32,700	13,197,425,700	3.19%
2	ACV		98,100	88,000	8,632,800,000	2.09%
3	BID		390,199	37,250	14,534,912,750	3.52%
4	BVH		294,920	62,100	18,314,532,000	4.42%
5	BWE		326,160	53,300	17,384,328,000	4.21%
6	CTG		336,763	27,750	9,345,173,250	2.26%
7	FPT		350,606	105,000	36,813,630,000	8.91%
8	HPG		505,971	43,300	21,908,544,300	5.30%
9	IMP		100,537	73,900	7,429,684,300	1.80%
10	MBB		1,228,093	29,800	36,597,171,400	8.85%
11	MWG		202,770	149,200	30,253,284,000	7.32%
12	NCT		112,400	89,300	10,037,320,000	2.43%
13	NLG		244,746	47,200	11,552,011,200	2.79%
14	PNJ		160,098	108,000	17,290,584,000	4.18%
15	PVS		488,631	24,600	12,020,322,600	2.91%
16	QNS		268,100	45,200	12,118,120,000	2.93%
17	REE		113,960	82,400	9,390,304,000	2.27%

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
18	SAB		80,000	162,100	12,968,000,000	3.14%
19	STB		493,000	27,700	13,656,100,000	3.30%
20	VHC		124,000	104,000	12,896,000,000	3.12%
21	VHM		305,300	65,000	19,844,500,000	4.80%
22	VIC		256,000	80,000	20,480,000,000	4.95%
23	VNM		226,096	74,200	16,776,323,200	4.06%
24	VRE		259,000	30,900	8,003,100,000	1.94%
25	VTP		191,072	75,500	14,425,936,000	3.49%
	TỔNG TOTAL		7,560,113		405,870,106,700	98.19%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES					
	TỔNG TOTAL					0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES		7,560,113		405,870,106,700	98.19%
IV	TRÁI PHIẾU BONDS					
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds		-			0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds		-			0.00%
	TỔNG TOTAL					0.00%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES					
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-			0.00%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts		-			0.00%
	TỔNG TOTAL					0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES				405,870,106,700	98.19%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS					
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables				536,200,000	0.13%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables				-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit				-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions				-	0.00%

147-
HÀNG
M HỮU
NH VỊ
CHARTER
NAM
EM.T.F

L.D.
NG TY
DOANH
QUY ĐÀO
VÀ KHOA
COMBAN
TH. T.

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying					0.00%
6	Phải thu khác Other receivables					0.00%
7	Tài sản khác Other assets					0.00%
	TỔNG TOTAL				536,200,000	0.13%
VII	TIỀN CASH					
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents				6,962,340,782	1.68%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank				6,962,340,782	1.68%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				-	0.00%
2.00	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				-	0.00%
3.00	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				-	0.00%
4.00	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments..				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				6,962,340,782	1.68%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio				413,368,647,482	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Thùng 04 năm 2022/ Apr 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF

VCBF Blue Chip Fund (VCBDCF)

Ngày 04 tháng 05 năm 2022

04 May 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ dấu Code	Đối tác Counterp arty	Mức tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
I	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
1	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc


 (Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 04 năm 2022/ Apr 2022

 Tên Công ty quản lý quỹ:
 Fund Management Company:
 Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
 Tên Quỹ:
 Fund name:
 Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

 Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
 Vietcombank Fund Management
 Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
 Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF
 VCBF Blue Chip Fund (VCBFCF)
 Ngày 04 tháng 05 năm 2022
 04 May 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2022 Apr 2022	Tháng 03 năm 2022 Mar 2022
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)		1.87%	1.94%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)		0.12%	0.12%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)		0.09%	0.09%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)		0.03%	0.04%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)		0.03%	0.03%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)		2.23%	2.35%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)		13.18%	13.94%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS			
	Quy mô quỹ đầu kỳ (theo mệnh giá) Fund scale at the beginning of the period (based on par value)		136,477,867,900	134,583,420,900



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2022 Apr 2022	Tháng 03 năm 2022 Mar 2022
1	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period (based on par value)		136,477,867,900	134,583,420,900
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		13,647,786.79	13,458,342.09
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (theo mệnh giá) Change of Fund scale during the period (based on par value)		2,123,227,800	1,894,447,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period		212,322.78	189,444.70
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)		2,123,227,800	1,894,447,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		502,210.32	417,993.65
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)		5,022,103,200	4,179,936,500
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period		(289,887.54)	(228,548.95)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)		(2,898,875,400)	(2,285,489,500)
	Quy mô quỹ cuối kỳ (theo mệnh giá) Fund scale at the end of the period (based on par value)		138,601,095,700	136,477,867,900
3	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		138,601,095,700	136,477,867,900
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		13,860,109.57	13,647,786.79
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		28.92%	29.34%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period		43.16%	42.67%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period		20.81%	21.12%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		29,494.42	31,226.08
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)			
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		1,983	1,957

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc